



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4
(Năm 2015)

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch : **CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3500686978 (Số cũ 4903000146, đăng ký lần đầu ngày 28/01/2005, cấp lại mã số doanh nghiệp ngày 12/11/2008, thay đổi lần thứ 14 ngày 08/12/2015).
- Vốn điều lệ : 55.120.610.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 55.120.610.000 đồng
- Địa chỉ: Số 4, Đường số 6, Khu trung tâm đô thị Chí Linh, Phường Thăng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
- Số điện thoại: 064. 3613 518
- Số fax: 064. 3585 070
- Website: www.dic4.vn
- Email : info@dic4.vn
- Mã số thuế : 3500686978
- Mã chứng khoán : DC4

2. Quá trình hình thành và phát triển

2.1. Thành lập và cổ phần hoá.

Công ty Cổ phần DIC số 4 tiền thân là Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư Xây dựng được thành lập năm 1994 trực thuộc Công ty Xây dựng và Dịch vụ Du lịch (nay là Tổng

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng). Tháng 8 năm 2000, đổi tên thành Xí nghiệp Xây dựng số 4; đến tháng 12 năm 2004 Xí nghiệp được cổ phần hóa và đổi tên thành Công ty Cổ phần DIC Số 4 (quyết định số 1980/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 09 tháng 12 năm 2004).

- + Ngày 03/01/2009 Công ty thành lập chi nhánh tại Tp.HCM với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500686978-001.
- + Ngày 25/05/2011 Công ty thành lập chi nhánh thứ hai với tên giao dịch “Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC số 4 – Xí nghiệp Xây dựng DIC 4.1” giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500686978-002.
- + Ngày 20/09/2011 Công ty thành lập chi nhánh thứ ba với tên giao dịch “Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC số 4 – Xí nghiệp Vật tư & Thương mại DIC” giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500686978-003.
- + Ngày 22/05/2012, Công ty thành lập chi nhánh thứ 4 chuyển đổi Nhà máy cửa nhựa cao cấp Vinawindow từ mô hình hạch toán phụ thuộc sang tự hạch toán với tên giao dịch “Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC số 4 – Nhà máy cửa nhựa cao cấp Vinawindow” giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500686978-004.
- + Năm 2015 Công ty thực hiện tái cấu trúc các chi nhánh trực thuộc trong đó giải thể 02 chi nhánh là chi nhánh tại Tp.HCM và Xí nghiệp Xây dựng DIC 4.1.

2.2. Niêm yết

Ngày 03/11/2008 Công ty niêm yết lần đầu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DC4; số lượng cổ phiếu niêm yết lần đầu 2.139.996 cổ phiếu. Qua các lần tăng vốn đến cuối năm 2015 số lượng cổ phiếu của Công ty niêm yết tại HNX là 5.512.061 cổ phiếu.

2.3. Quá trình tăng vốn điều lệ

- Ngày 28/01/2005 Công ty Cổ phần DIC số 4 chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 5.000.000.000 đồng.
- Năm 2006 Công ty tăng vốn điều lệ lên 8.200.000.000 đồng.
- Năm 2007 Công ty tăng vốn điều lệ lên 20.000.000.000 đồng.
- Năm 2009 Công ty tăng vốn điều lệ lên 21.399.960.000 đồng.
- Năm 2010 Công ty phát hành 2.860.004 cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ lên 50.000.000.000 đồng.
- Năm 2014 Công ty phát hành 249.846 cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu để tăng vốn điều lệ lên 52.498.460.000 đồng.
- Năm 2015 Công ty phát hành 262.215 cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu để tăng vốn điều lệ lên 55.120.610.000 đồng.

2.4. Các sự kiện khác:

- Công ty được nhận giải thưởng Sao Vàng Đất Việt cho 200 thương hiệu tiêu biểu năm 2015 do Trung ương Hội liên hiệp Thanh niên Việt Nam phối hợp với Trung ương Hội các nhà doanh nghiệp trẻ Việt Nam tổ chức.
- Năm 2015 Công ty vinh dự được nhận cờ thi đua của Bộ Xây dựng.
- Công đoàn Công ty được nhận Cờ thi đua xuất sắc của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- **Ngành nghề kinh doanh :**

- + Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Lập và thẩm định dự án).
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, xây dựng nhà ở để bán, cho thuê văn phòng).
- + Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, nhà cao tầng, công trình cơ sở hạ tầng đô thị, giao thông thủy lợi, hệ thống cấp thoát nước, cầu cống, công trình đường dây và trạm biến thế điện; Thi công các hạng mục phòng cháy chữa cháy cho các công trình dân dụng, công nghiệp; Thi công cấp dự ứng lực; Nạo vét luồng lạch).
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công trình dân dụng và công nghiệp).
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Cho thuê kho, bãi).
- + Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng cho các công trình dân dụng, công nghiệp và nền đường).
- + Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị thi công).
- + Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp).
- + Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho đầu tư và xây dựng).

- **Địa bàn hoạt động kinh doanh:**

Công ty là doanh nghiệp Xây lắp do đó các công trình công ty thi công nằm rộng khắp ở nhiều địa phương như Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, Miền Trung và Tây Nguyên nhưng chủ yếu tập trung tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nơi có trụ sở chính của công ty và TP. Hồ Chí Minh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1 . Mô hình quản trị:

- Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần trong đó đứng đầu là Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị (5 thành viên) và Ban kiểm soát (3 thành viên).
- Ban điều hành công ty bao gồm Chủ tịch HĐQT (chuyên trách), Ban Tổng giám đốc (gồm 01 Tổng giám đốc điều hành, 02 Phó tổng giám đốc) và Kế toán trưởng.



4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

- + Ban Tổng giám đốc : 03 người (01 Tổng giám đốc điều hành, 01 Phó Tổng giám đốc phụ trách kỹ thuật, 01 Phó tổng giám đốc phụ trách Vật tư thiết bị)
- + Các phòng ban chức năng :
 - Phòng Tài chính – Kế toán
 - Phòng Hành chính – Nhân sự
 - Phòng Kỹ thuật
 - Phòng Kế hoạch – Vật tư
 - Ban Phát triển dự án
 - Ban An toàn lao động

+ Các ban chỉ huy công trường : Được thành lập tại mỗi công trường để điều hành và tổ chức thi công với nhân sự được điều động từ các phòng ban nhưng nòng cốt là các cán bộ của Phòng kỹ thuật.

4.3. Các đơn vị trực thuộc gồm :

+ **Các chi nhánh :**

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC Số 4 tại TP.HCM	65 Trần Quốc Hoàn, Q.Tân Bình, Tp.HCM	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.	100%	Đã giải thể năm 2015
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC Số 4 - Xí nghiệp Xây dựng DIC 4.1	A2.204 Lakeside A2, Khu đô thị Chí Linh, Phường Nguyễn An Ninh, Tp.Vũng Tàu	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.	100%	Đã giải thể năm 2015
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC Số 4 - Xí nghiệp Vật tư & Thương mại DIC	Số 4, Đường số 6, Khu trung tâm đô thị Chí Linh, Phường Thắng Nhất, Tp.Vũng Tàu	Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho đầu tư xây dựng.	100%	Đang hoạt động
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC Số 4 - Nhà máy cửa nhựa cao cấp Vinawindow	Đường số 12, KCN Đông Xuyên, P.Rạch Dừa, Tp.Vũng Tàu	Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp.	100%	Đang hoạt động

+ **Các đội thi công và xây dựng:**

- Đội xây dựng số 1
- Đội xây dựng số 2
- Đội xây dựng số 4
- Đội xây dựng số 6
- Đội thi công điện.
- Đội thi công nước.
- Đội thi công sơn nước.
- Đội thi công cấp dự ứng lực.

5. Định hướng phát triển:

5.1. Trong ngắn hạn:

- Tập trung vào lĩnh vực kinh doanh chính là “Thi công xây lắp” để duy trì tăng trưởng hàng năm từ 5-10% và tạo việc làm ổn định cho người lao động.
- Quản lý tốt các chi phí để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp.

- Từng bước cải thiện thu nhập và nâng cao mức sống người lao động, thu hút nguồn lao động có chất lượng cao cho công ty.
- Nâng cao năng lực cạnh tranh của nhà máy cửa nhựa Vinawindow để tăng thị phần, hỗ trợ tốt cho thương hiệu và lĩnh vực kinh doanh chính.
- Quán triệt sâu sắc ba tiêu chí: “**Chất lượng, tiến độ và an toàn vệ sinh lao động**” làm nền tảng xây dựng DIC 4 trở thành một nhà thầu chuyên nghiệp trong lĩnh vực thi công nhà cao tầng, để tạo lợi thế cạnh tranh và tạo nguồn công việc ổn định cho công ty.

5.2. Chiến lược trung và dài hạn:

- Dựa trên chiến lược ngắn hạn để ổn định các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và chuẩn bị tốt cho kế hoạch dài hạn.
- Định hướng chiến lược kinh doanh trung và dài hạn với tỷ trọng các ngành nghề như sau:
 - + Xây lắp chiếm : 40% tổng sản lượng
 - + Đầu tư chiếm : 30 – 40% tổng sản lượng
 - + Sản xuất và kinh doanh thương mại chiếm từ 20 - 30% tổng sản lượng
- Từng bước nâng cao năng lực tài chính, chủ động hoàn toàn về kế hoạch tài chính cho các hoạt động SXKD.
- Dự kiến tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng vào trước năm 2020 thông qua hình thức phát hành cổ phiếu ra công chúng hoặc phát hành trái phiếu chuyển đổi.
- Lựa chọn những dự án đầu tư hợp lý để tạo nên bước phát triển nhảy vọt, để tạo ra giá trị lợi nhuận cao và tạo nguồn thặng dư lớn cho doanh nghiệp và cổ đông.
- Đầu tư dự án sẽ tạo ra nguồn thu thường xuyên cho công ty, để hỗ trợ tốt nguồn vốn lưu động, tạo cho doanh nghiệp luôn phát triển một cách ổn định.
- Vận dụng sáng tạo trong công tác điều hành, tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng được chiến lược phát triển, nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- Phân đầu từng bước đưa chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế hàng năm của công ty đạt tối thiểu từ 10 – 20% trên vốn điều lệ, đồng thời chia cổ tức cho cổ đông hàng năm từ 10% /mệnh giá cổ phiếu.

5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Công ty phát triển sản xuất kinh doanh nhưng luôn quan tâm giữ gìn môi trường, luôn áp dụng các công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường trong sản xuất kinh doanh. Đối với các hoạt động xã hội hàng năm đều đóng góp ủng hộ các quỹ từ thiện, tham gia xây dựng nhà tình nghĩa tình thương, thăm hỏi, tặng quà cho những gia đình nghèo và người lao động gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, Công ty định hướng phát triển các dự án nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp góp phần vào an sinh xã hội của cộng đồng.

6. Các rủi ro:

- Rủi ro về thị trường : Là doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp do đó Công ty chịu nhiều sự ảnh hưởng của thị trường bất động sản và chính sách quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước. Khi thị trường bất động sản tăng trưởng thì công ty có nhiều cơ hội việc làm để phát triển và khi thị trường bất động sản suy giảm dẫn đến việc sản xuất kinh doanh của công ty cũng gặp những khó khăn nhất định.
- Rủi ro về các chính sách : Chính sách về thuế, lao động hoặc tiền lương của Nhà nước luôn có nhiều ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp.
- Rủi ro về lãi suất tín dụng : Doanh nghiệp xây lắp phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay ngân hàng, khi ngân hàng tăng lãi suất cho vay hoặc hạn chế cho vay sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Rủi ro về thu hồi vốn các công trình : Đối với những công trình do Chủ đầu tư gặp khó khăn về nguồn tài chính dẫn đến chậm thanh toán cũng làm ảnh hưởng đến nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Giá trị Tổng sản lượng thực hiện : 301 tỷ đồng, bằng 101% so với kế hoạch.
- Tổng doanh thu : 253,8 tỷ đồng, bằng 115,4% kế hoạch.
- Lợi nhuận sau thuế: 4,63 tỷ đồng, bằng 102,9% kế hoạch.
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt + cổ phiếu thưởng (trả cho năm 2014) : 10%/Vốn điều lệ bằng 100% kế hoạch.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

- | | | |
|-------------------------|---|----------------------------|
| (1) Ông Lê Đình Thắng | – | Chủ tịch HĐQT chuyên trách |
| (2) Ông Nguyễn Văn Đa | – | Tổng giám đốc điều hành |
| (3) Ông Nguyễn Văn Tân | – | Phó Tổng giám đốc |
| (4) Ông Trần Gia Phúc | – | Phó Tổng giám đốc |
| (5) Bà Nguyễn Tuyết Hoa | – | Kế toán trưởng |

- Tóm tắt lý lịch cá nhân trong ban điều hành

(1) Lê Đình Thắng – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty

- Năm sinh : 1976. Quê quán : Vân Sơn, Triệu Sơn, Thanh Hóa.
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư kinh tế Xây dựng, cử nhân kinh tế, thạc sỹ quản trị kinh doanh quốc tế (MBA).
- Quá trình công tác :

- + Từ 10/1997 đến 06/1998: Kế toán tại Phòng Giáo dục Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- + Tháng 8/1998: Kế toán tổng hợp cho Công ty Nam Á tại Tp.Vũng Tàu.
- + Tháng 1/1999: Kế toán tổng hợp cho nhà nghỉ Học viện Chính trị Quốc gia Tp.Vũng Tàu.
- + Tháng 03/2000: Kế toán tổng hợp cho Trung Tâm Thương mại viễn thông và công ty kính xe hơi Tp.HCM.
- + Tháng 09/2000: Kế toán tại Xí nghiệp Xây dựng số 4 nay là Công ty Cổ phần DIC số 4.
- + Tháng 05/2002 được bổ nhiệm giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty.
- + Đến tháng 07/2006 giữ chức Phó Giám đốc thường trực, từ năm 2007 đến tháng 04/2013 là Tổng giám đốc Công ty.
- + Từ 05/2013 đến 06/2014 : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty.
- + Từ 07/2014 đến nay : Chủ tịch HĐQT Công ty.
- Số cổ phần sở hữu và đại diện (31/12/2015) : 1.131.310 cổ phần
 - + Số cổ phần sở hữu cá nhân : 569.785 cổ phần
 - + Số cổ phần đại diện DIC corp : 561.525 cổ phần
 - + Tỷ lệ sở hữu (cổ phần sở hữu và đại diện /số cổ phần đang lưu hành): 20,5 %

(2) Nguyễn Văn Đa – Tổng giám đốc Công ty

- Năm sinh : 1972. Quê quán : Nam Quang, Nam Trực, Nam Định
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư kinh tế Xây dựng.
- Quá trình công tác :
 - + Từ 06/1996 đến 03/1997: Cán bộ kỹ thuật Công ty Vật liệu Xây dựng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
 - + Từ 03/1997 đến 03/1999: Cán bộ kỹ thuật Công ty Xây dựng số 14, Tổng Công ty Xây dựng Số 1.
 - + Tháng 03/1999 đến 06/2014: Cán bộ Kỹ thuật, Trưởng phòng Kỹ thuật, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4.
 - + Tháng 07/2014 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4.
- Số cổ phần sở hữu và đại diện (31/12/2015) : 364.693 cổ phần
 - + Số cổ phần sở hữu cá nhân : 124.039 cổ phần
 - + Số cổ phần đại diện DIC corp : 240.654 cổ phần
 - + Tỷ lệ sở hữu (cổ phần sở hữu và đại diện /số cổ phần đang lưu hành): 6,62 %

(3) Nguyễn Văn Tàn – Phó Tổng giám đốc Công ty

- Năm sinh : 1960. Quê quán : Liên Hòa, Kim Thành, Hải Dương
- Trình độ chuyên môn : Trung cấp Xây dựng.
- Quá trình công tác :
 - + 1983 – 1986: Công nhân Công ty Dầu Khí.

- + 1986 – 1989: Được cử đi học ở trường Trung học XD Tuy Hòa, Phú Yên.
- + 1989 – 1990: Nhân viên Công ty Xây Dựng Dầu Khí
- + 1990 – 1993: Nhân viên cung cấp vật tư của Trạm kinh doanh vật tư – Nhà nghỉ Bộ Xây Dựng.
- + 1993 – 1998: Trưởng cửa hàng kinh doanh vật tư Xây dựng, thuộc Công ty Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Du lịch.
- + 1998 – 2004: Phụ trách cung ứng vật tư của Xí nghiệp Xây dựng số 4, Công ty Đầu tư Phát Triển Xây dựng
- + 2004 – 2005: Phó Giám đốc Xí nghiệp Xây dựng số 4
- + 2005 – 2009: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4.
- + Từ 2009 đến nay Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4.
- Số cổ phần nắm giữ (31/12/2015) : 13.467 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,24% trên số cổ phần đang lưu hành.

(4) Trần Gia Phúc – Phó Tổng giám đốc Công ty

- Năm sinh : 1977. Quê quán : Giao Thiện, Giao Thủy, Nam Định.
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Xây dựng, Cử nhân QTKD.
- Quá trình công tác :
 - + Từ 2000 đến 2001: Giám sát kỹ thuật TOA Corp (Nhật Bản).
 - + Từ 2002 đến 04/2005: Giám sát kỹ thuật Công ty TNHH Đất Phương Nam.
 - + Từ 05/2005 đến 10/2007: Chỉ huy trưởng công trường Công ty DIC Xây dựng.
 - + Từ 11/2007 đến 2/2009: Phó Ban quản lý dự án Công ty Cổ phần DIC số 4.
 - + Từ 03/2009 đến 06/2014: Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty Cổ phần DIC số 4.
 - + Từ 07/2014 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4.
- Số cổ phần nắm giữ (31/12/2015) : 91.065 cổ phần, chiếm tỷ lệ 1,65% trên số cổ phần đang lưu hành.

(5) Nguyễn Tuyết Hoa – Kế toán trưởng Công ty

- Năm sinh : 1969. Quê quán : Kim Bảng, Hà Nam
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế.
- Quá trình công tác :
 - + Từ 1991 đến 1993: Nhân viên phòng Đầu tư Công ty điện tử Hà Nội .
 - + Từ 1993 đến 1996: Nhân viên kế toán Công ty đèn hình Orion Hanel – Hà Nội
 - + Từ 1996 đến 1998: Nhân viên kế toán Sở Giao thông vận tải, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
 - + Từ 2002 đến 2003: Nhân viên kế toán Công ty TNHH Phúc Thuận.

- + Từ 01/2004 đến 12/2004: Nhân viên kế toán tổng hợp Xí nghiệp Xây dựng số 4, Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng, Bộ Xây dựng, nay là Công ty cổ phần DIC số 4.
- + 01/2005 đến 06/2006: Nhân viên kế toán tổng hợp C.ty cổ phần DIC số 4.
- + Từ 07/2006 đến nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần DIC số 4.
- Số cổ phần nắm giữ (31/12/2015) : 16.994 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,31% trên số cổ phần đang lưu hành.

- **Những thay đổi trong ban điều hành:** không có.

- **Số lượng cán bộ, nhân viên:**

- + Tổng số lao động bình quân trong năm : 566 người
- Trong đó : Lao động dài hạn : 114 người
- Lao động ngắn hạn, thời vụ : 452 người

+ Chính sách đối với người lao động :

- Người lao động ký hợp đồng với công ty được hưởng đầy đủ các chế độ phúc lợi như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động (tại các công trường).
- Hàng năm được khám sức khỏe định kỳ và đi tham quan du lịch.
- Công ty luôn quan tâm đến đời sống người lao động, tổ chức thăm hỏi CBCNV khi hiếu, hỷ hoặc ốm đau thai sản ...
- Được nhận đầy đủ các khoản tiền lương, tiền thưởng, được nghỉ các ngày lễ tết, làm việc ngoài giờ được tính lương tăng ca theo quy định của nhà nước.
- Hàng năm con em CBCNV lao động có thành tích xuất sắc được Công ty khen thưởng.
- Người lao động được công ty cử tham dự các khóa học để nâng cao nghiệp vụ, trình độ chuyên môn, học về văn hoá doanh nghiệp.
- Được điều chỉnh lương theo các quy định của nhà nước.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn :

- Do thị trường bất động sản tại TP. Bà Rịa chưa khởi sắc nên Công ty tiếp tục giãn tiến độ đầu tư các dự án khu nhà ở DIC Phước Hưng và giai đoạn 2 dự án Khu nhà ở Gò Cát.
- Dự án mỏ vật liệu san lấp tại Ấp Ông Trịnh huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu do chính sách thuế của Nhà nước thay đổi phát sinh thêm nhiều loại thuế và phí dẫn đến khai thác vật liệu san lấp không hiệu quả, trong năm 2015 Công ty tiếp tục dẫn tiến độ đầu tư dự án.

- Dự án văn phòng làm việc kết hợp chung cư TDC tại TP.Vũng Tàu chưa triển khai thi công trong năm 2015 do chưa hoàn thành một số thủ tục pháp lý, dự án sẽ được triển khai vào quý 2/2016.

b) Các công ty con, công ty liên kết: (Không).

4. Tình hình tài chính

a) *Tình hình tài chính*

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	đồng	213.234.812.460	234.732.607.262	10,08%
Doanh thu thuần	đồng	261.438.117.273	253.773.583.783	-2,93%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	đồng	6.598.691.304	6.827.408.962	3,47%
Lợi nhuận khác	đồng	(1.292.624.408)	(517.100.818)	60%
Lợi nhuận trước thuế	đồng	5.306.066.896	6.310.308.144	18,93%
Lợi nhuận sau thuế	đồng	4.200.019.025	4.629.981.094	10,24%
Tỷ lệ trả cổ tức (tiền mặt)	%	5%	8% (dự kiến)	Theo nghị quyết ĐHCĐ

b) *Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu*

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,60	1,52	
+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,76	0,83	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,62	0,65	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,63	1,85	

3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	1,74	2,16	
<u>Giá vốn hàng bán</u>			
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,23	1,08	
4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,02	0,02	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,05	0,06	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,02	0,02	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,03	0,03	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- ✓ Tổng số cổ phần niêm yết : 5.512.061 cp.
- ✓ Tổng số cổ phần đang lưu hành : 5.512.061 cp.
- ✓ Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 5.512.061 cp.
- ✓ Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng (cổ phiếu quỹ) : 0 cp.

b) Cơ cấu cổ đông:

Stt	Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	% vốn điều lệ
I	Cổ đông lớn	5	2.763.720	50,14%
	Cổ đông nhỏ	669	2.748.341	49,86%
II	Cổ đông tổ chức	28	1.944.399	35,28%
	Cổ đông cá nhân	646	3.567.662	64,72%
III	Cổ đông trong nước	670	5.504.474	99,86%
	Cổ đông nước ngoài	4	7.587	0,14%
IV	Cổ đông nhà nước	0	0	0%
	Cổ đông khác	674	5.512.061	100%

* Cơ cấu cổ đông theo danh sách cổ đông chốt ngày 09/10/2015.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- ✓ Trong quý 4 năm 2015 Công ty đã phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 5% làm vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng thêm 2.622.150.000 đồng.
- ✓ Vốn đầu tư của chủ sở hữu hiện nay : 55.120.610.000 đồng.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- ✓ Số lượng cổ phiếu quỹ tại thời điểm 31/12/2015: 0 cp.

e) Các chứng khoán khác : Không.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Giá trị tổng sản lượng thực hiện năm 2015 đạt 301 tỷ đồng tăng 1 tỷ đồng so với kế hoạch và bằng 97,2% so với thực hiện của năm 2014. Trong năm ngoài những công trình từ các năm trước Công ty tiếp tục thi công như Cục thuế tỉnh Long An, Nhà điều hành Công ty Điện lực Bình Định, Trụ sở Công ty Điện lực Đắk Lắk, chung cư Phoenix ... Công ty đã trúng thầu và thi công nhiều công trình mới như Khu nhà tạm phục vụ dự án Nhà máy NPK/NH3 Phú Mỹ, Nhà xưởng Ba Son, san lấp dự án BaSon, san lấp dự án Vinhomes central Park - TP.HCM ... đồng thời hoạt động kinh doanh cửa nhựa và thương mại cũng góp phần vào giá trị sản lượng của công ty.

Tổng doanh thu năm 2015 thực hiện là 253,8 tỷ đồng tăng 15% so với kế hoạch và giảm nhẹ 3,8% so với thực hiện năm 2014.

Lợi nhuận sau thuế : 4,63 tỷ đồng, tăng 2,9% so với kế hoạch và tăng 10% so với thực hiện năm 2014.

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu : 840 đồng.

❖ Những tiến bộ công ty đã đạt được :

- Từ năm 2015 công ty tập trung phát triển hoạt động thi công xây lắp tại địa bàn Đông Nam Bộ trong đó đặc biệt là tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và hạn chế nhận thầu những công trình quy mô nhỏ ở các tỉnh xa để chủ động công tác quản lý thi công và giảm chi phí quản lý doanh nghiệp. Việc tập trung thi công các công trình lớn đã nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty trên thị trường xây lắp.
- Công tác thanh quyết toán và thu hồi vốn cũng có nhiều chuyển biến tích cực đã góp phần giúp Công ty chủ động nguồn vốn SXKD.
- Công ty đã tái cấu trúc các đơn vị trực thuộc trong đó quyết định chấm dứt hoạt động một số chi nhánh hoạt động chưa hiệu quả, để tập trung quản lý và tinh gọn bộ máy nhân sự tăng hiệu quả công việc.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

- Tổng tài sản năm 2015 tăng so với năm 2014 là 21.497.794.802 đồng tương ứng với tỷ lệ 10,1% do các nguyên nhân như sau:
 - + Tiền và các khoản tương đương tiền tăng : 1.924.302.406 đồng
 - + Các khoản phải thu ngắn hạn tăng : 24.883.603.692 đồng
 - + Hàng tồn kho giảm : 5.850.604.325 đồng
 - + TS ngắn hạn khác giảm : 10.040.174 đồng
 - + Các khoản phải thu dài hạn tăng : 28.000.000 đồng
 - + TSCĐ tăng : 34.268.282 đồng
 - + Các khoản đầu tư tài chính dài hạn giảm : 1.010.734.065 đồng
 - + Tài sản dài hạn khác tăng : 1.295.603.986 đồng

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại : 152.508.476.559 đồng
 - + Vay và nợ ngắn hạn : 60.064.325.214 đồng
 - + Phải trả người bán ngắn hạn : 64.134.120.698 đồng
 - + Người mua trả tiền trước ngắn hạn : 6.198.320.971 đồng
 - + Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước : 6.671.759.679 đồng
 - + Phải trả người lao động : 1.836.767.614 đồng
 - + Chi phí phải trả ngắn hạn : 2.398.497.442 đồng
 - + Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn : 2.751.922.364 đồng
 - + Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác : 2.021.829.089 đồng
 - + Quỹ khen thưởng phúc lợi : 471.041.190 đồng
 - + Chi phí phải trả dài hạn : 5.959.892.298 đồng
- Biến động lớn về các khoản nợ :
 - + Phải trả người bán năm 2015 tăng mạnh so với năm 2014 là 23.747.631.281 đồng.
 - + Người mua trả tiền trước ngắn hạn năm 2015 giảm so với năm 2014 là 12.457.394.915 đồng.
 - + Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước năm 2015 tăng gần gấp đôi so với năm 2014 là 3.304.782.436 đồng.
 - + Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn năm 2015 tăng so với năm 2014 3.797.807.812 đồng.

* Nguyên nhân:

- Vào cuối năm 2015 công ty thi công nhiều công trình hơn năm 2014 dẫn tới chi phí sản xuất kinh doanh năm 2015 phát sinh lớn hơn năm 2014, từ đó nợ khách hàng và vay ngân hàng đã tăng hơn so với năm trước.

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng so với năm trước là do Công ty được gia hạn nộp thuế theo thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ tài chính, Công ty đã nộp số tiền hơn 3 tỷ đồng thuế vào tháng 02/2016.
- Năm 2015 một số công trình xây lắp đã thi công đến giai đoạn cuối nên khoản ứng trước đã được Chủ đầu tư thu hồi hết, vì vậy số tiền người mua trả tiền trước ngắn hạn năm 2015 giảm so với năm 2014.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Trong năm Công ty đã có những thay đổi về cơ cấu tổ chức như chấm dứt hoạt động của chi nhánh tại Tp.HCM và giải thể Xí nghiệp Xây dựng DIC 4.1; tiếp tục kiện toàn bộ máy nhân sự, duy trì hợp giao ban tại Công ty và các công trường định kỳ; công tác quản lý luôn sát sao để đảm bảo người lao động luôn nỗ lực trong công việc.
- Các chính sách về lương, thưởng được thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tiếp tục duy trì phát triển ổn định các lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của công ty duy trì mức tăng trưởng bình quân trong 5 năm tới hàng năm từ 10 – 15%.
- Công ty sẽ tiếp tục tăng vốn điều lệ để nâng cao năng lực về tài chính và đáp ứng yêu cầu phát triển doanh nghiệp.
- Công ty sẽ tập trung phát triển đồng thời 4 lĩnh vực chính là Xây lắp – Đầu tư – Sản xuất cửa nhựa + cửa chống cháy – Kinh doanh vật tư. Trong đó hoạt động xây lắp là hoạt động cốt lõi của toàn công ty.
- Công ty tiếp tục tái cấu trúc và tinh gọn bộ máy nhân sự để phù hợp hơn với định hướng phát triển dài hạn và giảm thiểu rủi ro trong quản lý cho công ty.

5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán : không có.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Năm 2015 trong điều kiện kinh tế khó khăn nhưng các hoạt động của công ty vẫn ổn định và đi vào chiều sâu, phát huy hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Đánh giá về các hoạt động cụ thể:
 - + Công tác an toàn lao động: là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xây lắp thường phải đối mặt với nhiều rủi ro tai nạn lao động nên công tác an toàn luôn được HĐQT quan tâm. Công ty thường xuyên tổ chức các khóa học và tập huấn an toàn lao động cho người lao động, từ đó đã có nhiều cải thiện trong quy trình an toàn lao động để áp dụng vào các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại các

công trường, công tác ATLĐ-VSMT-PCCN được chú trọng và tăng cường, hoạt động giám sát công tác an toàn lao động luôn được thực hiện chặt chẽ nên luôn hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng mất ATLĐ.

- + Công tác xây lắp : hoạt động kinh doanh chính của Công ty được đánh giá một năm tương đối thành công. Sản lượng và doanh thu đều đạt kế hoạch đề ra, đạt được điều này là thành tích đáng ghi nhận của toàn thể người lao động và Ban lãnh đạo Công ty trong năm qua.
- + Công tác tài chính: thực hiện tương đối tốt, phát huy hiệu quả vai trò công tác tài chính đã tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh được kịp thời và thông suốt trong toàn Công ty.
- + Các công tác khác: nhìn chung các mặt hoạt động khác đều có một năm hoạt động thuận lợi và đạt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, góp phần vào thành công chung trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc

- Trong năm 2015, Ban Tổng Giám đốc thường xuyên báo cáo đầy đủ các công tác từ kế hoạch đầu tư, điều hành sản xuất kinh doanh, bố trí phân bổ các nguồn vốn, ký kết hợp đồng và tổ chức nhân sự cho HĐQT, do đó giúp HĐQT nắm bắt được tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Ban Tổng Giám đốc đã quản lý và điều hành các hoạt động của Công ty tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT.
- Công việc của người lao động được đảm bảo, thu nhập bình quân tăng so với năm trước thể hiện sự quan tâm đến người lao động đáng ghi nhận của Ban Tổng Giám đốc Công ty.
- Công tác tổ chức thi công và thanh quyết toán công trình được đặc biệt quan tâm và giám sát chỉ đạo xử lý các công việc kịp thời.
- HĐQT đánh giá năm 2015 Ban Tổng giám đốc đã có nhiều cố gắng trong chỉ đạo điều hành sản xuất kinh doanh đưa doanh nghiệp vượt qua khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ cụ thể :
 - + Về chỉ tiêu sản xuất kinh doanh : Đầu năm 2015 Công ty có những khó khăn về việc làm do thiếu những công trình chuyên tiếp, thêm vào đó phải trích lập các khoản dự phòng với giá trị lớn để đảm bảo an toàn tài chính. Với những khó khăn đó, HĐQT ghi nhận sự nỗ lực của Ban Tổng giám đốc đã đưa Công ty đạt các kế hoạch SXKD đề ra.
 - + Về tài chính : Đã bố trí đầy đủ nguồn vốn phục vụ công tác sản xuất kinh doanh đáp ứng được nhu cầu phát triển của Công ty.
 - + Công tác quản lý điều hành : Chủ động, kịp thời phát huy hiệu quả công việc.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Các định hướng hoạt động kinh doanh trong những năm tiếp theo chủ yếu như sau:

- Nhận thầu và thi công các công trình chủ đầu tư có năng lực tài chính tốt mạnh, không vì áp lực giải quyết công việc làm mà lựa chọn các công trình chủ đầu tư thiếu khả năng thanh toán dẫn đến tình hình tài chính của công ty gặp nhiều khó khăn.
- Tiếp tục nâng cao năng lực tài chính và kỹ thuật thi công để phát triển thành một trong những công ty xây dựng uy tín hàng đầu của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và khu vực.
- Tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi là thi công xây dựng dân dụng, từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh và vị thế của công ty.
- Phát triển thêm những ngành nghề phù hợp với khả năng của công ty để tăng doanh thu và lợi nhuận.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) **Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị** : HĐQT có 5 thành viên trong đó 03 thành viên trực tiếp điều hành.

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số cổ phần có quyền biểu quyết	Ghi chú	Chức danh TV. HĐQT tại các công ty khác
1	Lê Đình Thắng	Chủ tịch HĐQT	* Số cổ phần nắm giữ : 1.131.310 cổ phần, trong đó : + Số cổ phần sở hữu cá nhân : 569.785 cổ phần. + Số cổ phần đại diện DIC Corp : 561.525 cổ phần * Tỷ lệ sở hữu : 20,52 %	Điều hành	Không
2	Bùi Văn Chỉ	Phó chủ tịch HĐQT	* Số cổ phần sở hữu: 265.910 cổ phần. * Tỷ lệ sở hữu : 4,82 %		Không

3	Nguyễn Văn Đa	Thành viên HĐQT	* Số cổ phần nắm giữ : 364.693 cổ phần, trong đó: + Số cổ phần sở hữu cá nhân : 124.039 cổ phần +Số cổ phần đại diện DIC Corp : 240.654 cổ phần * Tỷ lệ sở hữu : 6,62 %	Điều hành	Không
4	Trần Gia Phúc	Thành viên HĐQT	* Số cổ phần sở hữu : 91.065 cổ phần * Tỷ lệ sở hữu : 1,65 %	Điều hành	Không
5	Nguyễn Duy Thịnh	Thành viên HĐQT	* Số cổ phần sở hữu : 0 cổ phần * Tỷ lệ sở hữu : 0 %		Không

(Số cổ phần theo danh sách cổ đông chốt gần nhất là ngày 09/10/2015)

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

- Để phù hợp với tình hình phát triển và cơ cấu tổ chức của công ty, Hội đồng quản trị đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên phụ trách các lĩnh vực hoạt động của công ty và không tổ chức thành các tiểu ban thuộc HĐQT.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Stt	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
01	175B/NQ-HĐQT	30/01/2015	Thông qua việc thu hồi nợ Công ty TNHH Thanh Châu.
02	176/NQ-HĐQT	30/03/2015	Thông qua kết quả hoạt động SXKD năm 2014 và kế hoạch phân phối lợi nhuận 2014; Phương hướng kế hoạch năm 2015; Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015; Thông qua chủ trương đầu tư xây dựng văn phòng làm việc kết hợp căn hộ chung cư cho CBCNV; Thông qua công tác tổ chức, tái cấu trúc các đơn vị trực thuộc.
03	177/NQ-HĐQT.DIC4	08/05/2015	Thông qua việc chuyển nhượng căn hộ chung cư M1(A2) số nhà A2.204 Chung cư 16 tầng Lakeside A2, Phường Nguyễn An Ninh, Tp.Vũng Tàu; Thống nhất thế chấp tài sản tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu để vay vốn tín dụng phục vụ cho hoạt

			động sản xuất kinh doanh.
04	178/NQ-HĐQT.DIC4	30/06/2015	Thông nhất về việc thế chấp tài sản vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng - chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu; Thống nhất ủy quyền cho ông Lê Đình Thắng – Chủ tịch HĐQT Công ty giao dịch và ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng.
05	179/NQ-HĐQT	30/06/2015	Thông qua việc vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu; Thống nhất ủy quyền cho ông Lê Đình Thắng – Chủ tịch HĐQT Công ty giao dịch và ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng.
06	179A/BB-HĐQT.DIC4	10/08/2015	Thông qua việc vay vốn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM; Thống nhất ủy quyền cho ông Lê Đình Thắng – Chủ tịch HĐQT Công ty giao dịch và ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng.
07	180/NQ-HĐQT	03/09/2015	Thông qua kết quả SXKD 6 tháng đầu năm; Thông qua báo cáo công tác đầu tư; Thống nhất việc xử lý công nợ và trách nhiệm giám đốc chi nhánh Tp.HCM.
08	181/NQ-HĐQT	03/09/2015	Thông qua đơn xin từ nhiệm thành viên HĐQT của ông Lê Thành Nam; Thông qua việc bổ nhiệm ông Trần Gia Phúc – Phó Tổng giám đốc Công ty giữ chức vụ thành viên HĐQT Công ty Cổ phần DIC số 4 nhiệm kỳ 3 (2013-2018).
09	182/NQ-HĐQT	30/11/2015	Thông qua phương án chi tiết phát hành riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

HĐQT có 2 thành viên không tham gia điều hành là Ông Bùi Văn Chí và Ông Nguyễn Duy Thịnh. Các thành viên HĐQT đều có kinh nghiệm và trình độ quản lý trong đó Ông Bùi Văn Chí có kinh nghiệm về quản lý thi công xây dựng, Ông Nguyễn Duy Thịnh có kinh nghiệm về thương mại và kinh doanh do đó các thành viên đã tham gia tích cực vào việc xây dựng chiến lược cũng như định hướng chiến lược phát triển của công ty.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Để phù hợp với tình hình phát triển và cơ cấu tổ chức của công ty, Hội đồng quản trị đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên phụ trách các lĩnh vực hoạt động của công ty và không tổ chức thành các tiểu ban thuộc HĐQT.

f) Chứng chỉ đào tạo và các chương trình về quản trị công ty

❖ Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

1. Ông Lê Đình Thắng – Chủ tịch HĐQT.
2. Ông Nguyễn Văn Đa – Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc.
3. Ông Nguyễn Duy Thịnh – Thành viên HĐQT.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Họ và tên	Chức danh	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Hoàng Thị Hà	Trưởng BKS	224/4A Bạch Đằng, P24, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM	0	0%
2	Phạm Việt Hùng	TV.BKS	110 Trần Bình Trọng, Phường 8, Tp.Vũng Tàu	0	0%
3	Lê Trần Mạnh Cường	TV.BKS	124A/96 Đô Lương, Phường 11, Tp.Vũng Tàu	1.653	0,03%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Trong năm Ban kiểm soát đã giám sát việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, nghị quyết của HĐQT, các quy định, quy chế, quy trình của Công ty để đảm bảo luôn được thực hiện đúng và tuân thủ pháp luật.
- Định kỳ hàng quý Ban kiểm soát họp để đánh giá kết quả công việc và xem xét tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trên cơ sở đó, Ban kiểm soát cũng đưa ra các kiến nghị với HĐQT và Ban điều hành để nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty.
- Ban kiểm soát thường xuyên giám sát các hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của công ty và cử đại diện tham gia các phiên họp HĐQT để kịp thời đóng góp ý kiến cho các quyết định của HĐQT.
- Ban kiểm soát tổ chức những buổi làm việc với Ban điều hành, các phòng ban, các đơn vị trực thuộc trong Công ty để đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong từng giai đoạn.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát:

a) **Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác (từ 01/01/2015 ÷ 31/12/2015) :**

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao	Lương, thưởng	Cộng	Ghi chú
I Hội đồng quản trị						
1	Ông Lê Đình Thắng	Chủ tịch HĐQT	25.000.000	510.557.040	535.557.040	Chuyên trách
2	Ông Bùi Văn Chi	PCT.HĐQT	43.333.333		43.333.333	
3	Ông Nguyễn Văn Đa	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	43.333.333	400.057.272	443.390.605	Kiểm nhiệm
4	Ông Lê Thành Nam	Ủy viên HĐQT	31.666.666		31.666.666	Miễn nhiệm từ tháng 09/2015
5	Ông Nguyễn Duy Thịnh	Ủy viên HĐQT	43.333.333		43.333.333	
6	Ông Trần Gia Phúc	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	11.666.667	319.808.556	11.666.667	Bổ nhiệm từ tháng 09/2015
II Ban Tổng giám đốc						
1	Ông Nguyễn Văn Đa	Tổng Giám đốc	(xem ở phần Hội đồng quản trị)			
2	Ông Trần Gia Phúc	P.Tổng giám đốc	(xem ở phần Hội đồng quản trị)			
3	Ông Nguyễn Văn Tàn	P.Tổng giám đốc		331.367.727	331.367.727	
4	Bà Nguyễn Tuyết Hoa	Kế toán trưởng		313.894.615	313.894.615	
III Ban kiểm soát						
1	Bà Hoàng Thị Hà	Trưởng BKS	37.500.000		37.500.000	
2	Ông Phạm Việt Hùng	TV.BKS	17.000.000	119.557.012	136.557.012	Kiểm nhiệm
3	Ông Lê Trần Mạnh Cường	TV.BKS	17.000.000	174.990.781	191.990.781	Kiểm nhiệm

Các lợi ích khác:

+ Thành viên HĐQT chuyên trách, thành viên Ban kiểm soát kiêm nhiệm và Ban Tổng giám đốc được hưởng chế độ chăm sóc sức khỏe định kỳ, du lịch hàng năm của Công ty.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ năm 2015:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm cổ phiếu
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Lê Đình Thắng	Chủ tịch HĐQT	462.753	8,81%	569.785	10,34%	Mua; Nhận cổ tức 5% bằng cổ phiếu
2	Trần Gia Phúc	Phó Tổng Giám đốc	69.300	1,32%	91.065	1,65%	Mua; Nhận cổ tức 5% bằng cổ phiếu

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

- Trong quá trình hoạt động Công ty luôn đảm bảo thực hiện theo đúng quy chế quản trị đã được Đại hội cổ đông thông qua.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần DIC số 4**, được lập ngày 20/03/2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực

này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần DIC số 4** tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài
chính**

Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Đức Tín

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0684-2015-152-1

Lê Trường Quân

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2670-2015-152-1

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

a. Bảng cân đối kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		223.346.288.704	202.399.027.105
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.503.122.354	6.578.819.948
1. Tiền	111		8.503.122.354	6.578.819.948
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	488.109	488.109
1. Chứng khoán kinh doanh	121		488.109	488.109
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.648.550.747	88.764.947.055
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	120.432.281.167	86.932.992.764
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.739.159.069	3.101.354.079
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	12.545.635.680	13.824.877.063
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(21.068.525.169)	(15.094.276.851)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	101.176.782.618	107.027.386.943
1. Hàng tồn kho	141		101.176.782.618	107.027.386.943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.344.876	27.385.050
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	17.344.876	18.150.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	9.235.050
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.386.318.558	10.835.785.355
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		47.009.000	19.009.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	47.009.000	19.009.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
II. Tài sản cố định	220		9.433.546.374	9.399.278.092
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	8.246.032.238	8.211.763.956
- Nguyên giá	222		37.995.145.040	35.912.593.915
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.749.112.802)	(27.700.829.959)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.187.514.136	1.187.514.136
- Nguyên giá	228		1.187.514.136	1.187.514.136
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		203.395.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	203.395.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	98.478.161	1.109.212.226
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		202.000.000	1.202.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(103.521.839)	(92.787.774)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.603.890.023	308.286.037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.603.890.023	308.286.037
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		234.732.607.262	213.234.812.460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		152.508.476.559	132.196.274.134
I. Nợ ngắn hạn	310		146.548.584.261	125.820.032.825
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	64.134.120.698	40.386.489.417
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	6.198.320.971	18.655.715.886
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.671.759.679	3.366.977.243

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
4. Phải trả người lao động	314		1.836.767.614	2.094.766.343
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.398.497.442	2.041.018.311
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	2.751.922.364	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.021.829.089	2.704.146.588
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	60.064.325.214	56.266.517.402
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		471.041.190	304.401.635
II. Nợ dài hạn	330		5.959.892.298	6.376.241.309
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	5.959.892.298	6.376.241.309
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82.224.130.703	81.038.538.326
I. Vốn chủ sở hữu	410		82.224.130.703	81.038.538.326
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	55.120.610.000	52.498.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.120.610.000	52.498.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	9.864.832.975	12.486.982.975
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	10.590.922.661	10.170.920.758
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	6.647.765.067	5.882.174.593
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.017.783.973	1.682.155.568
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.629.981.094	4.200.019.025
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		234.732.607.262	213.234.812.460

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	253.773.583.783	261.438.117.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		253.773.583.783	261.438.117.273
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	225.172.426.267	237.420.592.225
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		28.601.157.516	24.017.525.048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	37.291.799	1.898.131.420
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.928.708.016	3.653.005.846
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.917.973.951	3.611.223.167
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.998.638.668	1.665.397.879
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	15.883.693.669	13.998.561.439
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6.827.408.962	6.598.691.304
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.818.182	501.397.091
12. Chi phí khác	32	VI.8	518.919.000	1.794.021.499
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(517.100.818)	(1.292.624.408)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.310.308.144	5.306.066.896
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.680.327.050	1.106.047.871
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		4.629.981.094	4.200.019.025
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	840	615

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

BÁO CÁO
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		234.807.117.637	262.457.742.630
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(178.988.924.585)	(188.328.258.508)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(45.685.371.490)	(36.916.102.005)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.954.373.951)	(9.243.885.889)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(425.435.599)	(1.198.616.674)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		266.721.516	1.892.189.086
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.653.559.007)	(6.951.043.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.366.174.521	21.712.024.920
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.563.781.541)	(365.436.030)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		779.155.090	10.909.091
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.000.000.000	7.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.291.799	85.628.966
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.747.334.652)	6.731.102.027
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	828.440.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		123.952.262.217	206.746.677.766
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(120.154.454.405)	(240.920.875.770)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.492.345.275)	(2.739.776.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.305.462.537	(36.085.534.679)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.924.302.406	(7.642.407.732)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.578.819.948	14.221.227.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	8.503.122.354	6.578.819.948

d. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC số 4 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500686978 (Số cũ 4903000146) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 4 đường số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây dựng công trình; Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015 Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 – Xí nghiệp vật tư và thương mại DIC	Số 4 đường số 6, Khu đô thị Chí Linh, Phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu.
Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 – Nhà máy cửa nhựa cao cấp Vina window	Đường số 12, khu công nghiệp Đông Xuyên, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200/2014/TT-BTC.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

Kế toán phải đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán phải ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng

với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng nghiệm thu, xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V- THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	254.495.905	1.199.975.305
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.248.626.449	5.378.844.643
Cộng	8.503.122.354	6.578.819.948

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2015			01/01/2015		
	VND			VND		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
DIG	188.599	188.599	-	188.599	188.599	-
VPH	299.510	299.510	-	299.510	299.510	-
Cộng	488.109	488.109	-	488.109	488.109	-

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
b) Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dự án bất động sản đường 3/2, P.10, TP. Vũng Tàu	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000

Cộng	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
-------------	---	---	----------------------	----------------------

01/01/2015

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	20.000	202.000.000	(92.787.774)	109.212.226
Cộng		202.000.000	(92.787.774)	109.212.226

31/12/2015

Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	20.000	202.000.000	(103.521.839)	98.478.161
Cộng		202.000.000	(103.521.839)	98.478.161

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	-	180.748.383
BQLDA Sở xây dựng, tỉnh BR-VT	82.736.242.876	51.902.405.070
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	7.428.137.689	9.600.905.653
BQLDA Công trình nhà điều hành sản xuất Công ty Điện Lực Bình Định	2.504.622.473	499.941.561
Công ty TNHH TM DV Thanh Châu	4.941.799.074	4.941.799.074
Công ty CP Xi măng Fi Co Tây Ninh	3.014.340.183	3.014.340.183
Các khách hàng khác	19.807.138.872	16.792.852.840
Cộng	120.432.281.167	86.932.992.764

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty CP thép công nghệ cao Mỹ Áo	648.000.000	648.000.000
Công ty luật Thiết Hùng	113.000.000	113.000.000
Công ty kiến trúc Nam Á	285.000.000	285.000.000
Công ty TNHHTMDV Ngọc Hạnh	-	400.000.000
Công ty TNHH Xuân Hiếu	-	231.908.279
Công ty TNHH Đại Tân	-	825.000.000

Công ty CP Đại Nguyên	300.000.000	-
Công ty CP Thiết kế và Đầu tư Encontec	138.101.449	-
Các nhà cung cấp khác	255.057.620	598.445.800
Cộng	1.739.159.069	3.101.354.079

5. Phải thu khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	12.545.635.680	13.824.877.063
Phải thu người lao động	-	235.055.000
Tạm ứng	795.106.032	1.504.738.747
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	164.900.000
Phải thu khác	11.750.529.648	11.920.183.316
Ông Nguyễn Hữu Tiệp	915.525.935	1.994.774.738
Bà Dương Thị Thục	9.374.212.500	9.374.212.500
Phải thu khác	1.460.791.213	551.196.078
b) Phải thu dài hạn khác	47.009.000	19.009.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	47.009.000	19.009.000
Cộng	12.592.644.680	13.843.886.063

6. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.031.543.160	-	7.758.788.769	-
Chi phí SXKD dở dang	87.395.576.850	-	91.167.884.866	-
Hàng hoá bất động sản	7.749.662.608	-	8.100.713.308	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	101.176.782.618	-	107.027.386.943	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí gia công thân cầu thép	203.395.000	-
Cộng	203.395.000	-

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.528.756.984	2.844.218.936	4.005.556.524	77.735.976	14.456.325.495	35.912.593.915
Mua trong năm	-	110.800.000	-	-	3.452.981.541	3.563.781.541
Thanh lý, nhượng bán	(819.901.270)	-	-	-	(661.329.146)	(1.481.230.416)
Số dư cuối năm	3.708.855.714	12.955.018.936	4.005.556.524	77.735.976	17.247.977.890	37.995.145.040
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.782.600.389	9.830.412.317	2.326.420.388	77.735.976	12.683.660.889	27.700.829.959
Khấu hao trong năm	57.771.393	751.919.748	369.577.711	-	1.528.959.662	2.708.228.514
Thanh lý, nhượng bán	(43.728.068)	-	-	-	(616.217.603)	(659.945.671)
Số dư cuối năm	2.796.643.714	10.582.332.065	2.695.998.099	77.735.976	13.596.402.948	29.749.112.802
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.746.156.595	3.013.806.619	1.679.136.136	-	1.772.664.606	8.211.763.956
Tại ngày cuối năm	912.212.000	2.372.686.871	1.309.558.425	-	3.651.574.942	8.246.032.238

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.548.930.573 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.239.821.067 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.187.514.136
Mua trong năm	-
Số dư cuối năm	1.187.514.136
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.187.514.136
Tại ngày cuối năm	1.187.514.136

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.187.514.136 đồng.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	17.344.876	18.150.000
Chi phí mua bảo hiểm	17.344.876	-
Chi phí thuê Showroom	-	18.150.000
b) Chi phí trả trước dài hạn	1.603.890.023	308.286.037
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.603.890.023	308.286.037
Cộng	1.621.234.899	326.436.037

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty DIC bê tông	12.996.922.590	650.300.851
Công ty TNHH Thép Việt	8.521.694.529	498.943.390
Công ty TNHH Xuân Vy	1.969.986.798	1.969.986.798
Công ty TNHH Minh Quang	298.851.253	1.108.851.253
Công ty CP Tiến bộ Quốc Tế	12.666.575.347	15.166.575.347
Công ty CP Đầu tư PTXD DIC 1	1.741.095.188	1.741.095.188
Công ty TNHH Hải Yến	5.188.040.537	423.308.992
Các nhà cung cấp khác	20.750.954.456	18.827.427.598
Cộng	64.134.120.698	40.386.489.417

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Đại học Marketing TP.HCM	-	8.539.999.999
Cục Thuế Long An	2.448.895.088	3.198.678.057
Công ty Điện Lực Dak Lak, Tổng công ty Điện lực Miền Trung	-	4.968.659.113
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.836.725.468	-
Bà Phạm Thị Hồng Ngọc	900.000.000	-

Các khách hàng khác	1.012.700.415	1.948.378.717
Cộng	6.198.320.971	18.655.715.886

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2015
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	2.374.738.791	7.536.703.873	5.638.595.875	4.272.846.789
Thuế thu nhập doanh nghiệp	852.194.746	1.684.683.614	425.435.599	2.111.442.761
Thuế thu nhập cá nhân	140.043.706	410.401.598	354.278.336	191.470.129
Thuế tài nguyên	-	36.000.000	-	36.000.000
Thuế bảo vệ môi trường	-	60.000.000	-	60.000.000
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	3.366.977.243	9.731.789.085	6.422.309.810	6.671.759.679

14. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	2.398.497.442	2.041.018.311
Chi phí công trình Khu nhà ở CNV nhà máy xi măng Tây Ninh	-	1.967.897.311
Công trình Sơn Nguyên	-	51.061.000
Công trình KDL Hương Phong	-	10.920.000
Công trình Điện lực Bình Định	-	11.140.000
Công trình Trung tâm hành chính tỉnh BRVT	1.601.818.182	-
Công trình san lấp nền cảng Ba Son	335.177.400	-
Hoa hồng cửa nhựa	461.501.860	-
b) Chi phí phải trả dài hạn	5.959.892.298	6.376.241.309
Chi phí chuyển đổi mục đích đất (Gò cát)	5.276.537.599	5.276.537.599
Chi phí tư vấn pháp luật (khu Gò cát)	622.786.675	622.786.675
Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính (khu Gò cát)	60.568.024	60.568.024
Chi phí công trình Đại Phước	-	416.349.011
Cộng	8.358.389.740	8.417.259.620

15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	563.492.017	622.221.245
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	195.570.085	239.793.453
Cổ tức phải trả	134.990.050	2.412.325
Phải trả, phải nộp khác	1.127.776.937	1.839.719.565
Thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát	69.666.667	149.500.000
Lilama SHB	590.000.000	590.000.000
Nguyễn Thị Chiến	73.600.000	110.000.000
Nguyễn Quang Ân	92.000.000	92.000.000
Nguyễn Thị Thanh Phương	61.333.333	-
Diệp Thị Minh	122.666.667	122.666.667
Nguyễn Hồng Ánh	-	61.333.333
Phải trả khác	118.510.270	714.219.565
Cộng	2.021.829.089	2.704.146.588

16. Vay ngắn hạn

	01/01/2015	Trong kỳ		31/12/2015
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN, CN Vũng Tàu ⁽¹⁾	29.566.517.402	104.823.823.312	99.154.454.405	35.235.886.309
Ngân hàng TMCP Hàng Hải, CN Vũng Tàu	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh ⁽²⁾	-	19.128.438.905	-	19.128.438.905
Nguyễn Thị Chiến ⁽³⁾	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000
Nguyễn Quang Ân ⁽³⁾	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000
Nguyễn Thị Thanh Phương ⁽³⁾	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Diệp Thị Minh ⁽³⁾	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Nguyễn Hồng Ánh	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	56.266.517.402	123.952.262.217	120.154.454.405	60.064.325.214

(1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Vũng Tàu:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2015/601139/HĐTD ngày 08/07/2015. Hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng, lãi suất vay 7,6%/năm, thời hạn vay là 6 tháng từ ngày nhận giải ngân (đến hết 12/05/2016). Vay để bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay tại 31/12/2015 là 24.302.795.808 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/601139/HĐTD ngày 08/04/2015. Hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng, lãi suất vay 9%/năm, thời hạn vay là 11 tháng từ ngày nhận giải ngân đầu tiên (đến hết 09/03/2016). Vay để bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay tại 31/12/2015 là 5.974.755.116 đồng.

Hợp đồng thấu chi số 03/2015/61139/HĐTC ngày 08/07/2015. Hạn mức thấu chi là 5 tỷ đồng, lãi suất 9,5%-10%/năm, thời hạn thấu chi là 59 ngày làm việc và trong thời gian từ ngày 08/07/2015 đến hết ngày 08/07/2016. Vay để Bổ sung vốn ngắn hạn thiếu hụt tạm thời để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ tại 31/12/2015 là 4.958.335.385 đồng.

Các Hợp đồng trên đều được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản 01-GC/2011/HĐ-DIC4, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/08/DIC4/HĐTC, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/601139/HĐBĐ, và các TSCĐ của Công ty; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa công ty CP DIC số 4 và đối tác khác mà công ty DIC số 4 là người hưởng thụ; Giá trị quyền đòi nợ phần móng Công trình Phoenix là 60.196.997.620 đồng.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 95 tỷ đồng.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0196/15/HĐTDHM-DN/167 ngày 12/08/2015. Hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, lãi suất vay 8,5%-8,8%/năm, thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ cho từng khế ước. Vay để bổ sung vốn lưu động. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp. Số dư nợ vay tại 31/12/2015 là 19.128.438.905 đồng.

(3) Vay các cá nhân theo các Hợp đồng vay vốn. Lãi suất vay 12%/năm, thời hạn vay là đến hết ngày 31/12/2015. Vay để bổ sung vốn lưu động. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	2.751.922.364	-
Cộng	2.751.922.364	-

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	12.920.860.900	7.054.170.334	2.046.968.297	8.848.283.974	80.870.283.505
Tăng vốn năm trước	2.498.460.000	(433.877.925)	-	-	-	2.064.582.075
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.200.019.025	4.200.019.025
Trích lập các quỹ	-	-	703.820.034	365.962.093	(2.167.668.406)	(1.097.886.279)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.998.460.000)	(4.998.460.000)
Trình bày theo TT 200	-	-	2.412.930.390	(2.412.930.390)	-	-
Số dư cuối năm trước	52.498.460.000	12.486.982.975	10.170.920.758	-	5.882.174.593	81.038.538.326
Tăng vốn năm nay	2.622.150.000	(2.622.150.000)	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.629.981.094	4.629.981.094
Trích lập các quỹ	-	-	420.001.903	-	(1.260.005.708)	(840.003.805)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.624.923.000)	(2.624.923.000)
Biến động khác	-	-	-	-	20.538.088	20.538.088
Số dư cuối năm nay	55.120.610.000	9.864.832.975	10.590.922.661	-	6.647.765.067	82.224.130.703

Trong năm 2015, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐH.2015 ngày 26/04/2015.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	%	01/01/2015	%
	VND		VND	
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	8.021.390.000	13,86	7.639.800.000	13,86
CT CP Chứng khoán Thăng Long	5.327.050.000	9,20	5.073.640.000	9,20
Các cổ đông khác	41.772.170.000	76,94	39.785.020.000	76,94
Cộng	55.120.610.000	100	52.498.460.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	52.498.460.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	2.622.150.000	2.498.460.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	55.120.610.000	52.498.460.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.624.923.000	4.998.460.000
---------------------------	---------------	---------------

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.512.061	5.249.846
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.512.061	5.249.846
- Cổ phiếu phổ thông	5.512.061	5.249.846
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.512.061	5.249.846
- Cổ phiếu phổ thông	5.512.061	5.249.846

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

19. Các khoản mục ngoài bản cân đối kế toán

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.552.176.556	-
Vũ Minh Nguyệt	124.429.058	-
Công ty Andes	114.991.409	-
Nguyễn Hữu Tiệp	1.159.822.487	-
Đặng Văn Hoà	96.000.000	-
Nguyễn Công Dũng	16.149.602	-
Trần Thị Duyên	40.784.000	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	253.773.583.783	261.438.117.273
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	845.206.973	7.662.162.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	232.813.119.271	237.120.157.346
- Doanh thu cửa nhựa	20.115.257.539	16.655.797.927
2. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	370.862.584	6.614.805.314
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	211.359.624.803	218.777.020.761

Giá vốn của cửa nhựa	13.441.938.880	12.028.766.150
Cộng	225.172.426.267	237.420.592.225
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.291.799	73.122.795
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	32.162.625
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.792.846.000
Cộng	37.291.799	1.898.131.420
4. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.917.973.951	3.611.223.167
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	9.904.975
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	10.734.065	30.594.864
Chi phí tài chính khác	-	1.282.840
Cộng	3.928.708.016	3.653.005.846
5. Chi phí bán hàng		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bảo hành	60.321.914	115.845.311
Chi phí vận chuyển	130.657.500	285.446.998
Chi phí hoa hồng môi giới	1.789.509.254	894.825.333
Chi phí thuê mặt bằng	18.150.000	70.950.000
Chi phí khác	-	298.330.237
Cộng	1.998.638.668	1.665.397.879
6. Chi phí quản lý		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	5.019.452.359	4.433.309.139
Chi phí hội nghị, tiếp khách	525.591.217	579.332.772
Dự phòng phải thu khó đòi	7.234.237.921	6.136.021.652
Chi phí khấu hao	364.751.318	408.225.217
Chi phí quảng cáo	336.818.182	13.090.909

Chi phí bằng tiền khác	2.402.842.672	2.428.581.750
Cộng	15.883.693.669	13.998.561.439

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	-	421.188.000
Thu từ thanh lý tài sản	-	10.909.091
Thu thanh lý công cụ	1.818.182	-
Thu tiền phạt an toàn lao động	-	9.300.000
Xóa nợ phải trả	-	60.000.000
Cộng	1.818.182	501.397.091

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	113.038.746	55.575.625
Giá trị còn lại của công cụ thanh lý	5.025.000	-
Các khoản bị phạt	69.186.023	18.705.158
Chi phí đầu tư dự án cụm CN Tam Phước 1	-	1.576.211.328
Chi phí phạt bồi thường	-	100.000.000
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	11.708.568
Chi phí công trình chung cư cao tầng Âu Cơ-557 do quyết toán lại	-	31.820.820
Phí môi giới chuyển nhượng căn hộ A2 204 Lake side	7.600.000	-
Xóa nợ phải thu	292.186.953	-
Chi phí khác	31.882.278	-
Cộng	518.919.000	1.794.021.499

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.310.308.144	5.306.066.896
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.327.542.085	525.272.647
Các khoản bị phạt	69.186.023	18.705.158
Thù lao HĐQT	93.333.333	113.333.334
Chi phí dự phòng không đủ hồ sơ	741.940.625	393.234.155
Chi phí không được trừ	423.082.104	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	7.637.850.229	5.831.339.543
Thu nhập tính theo thuế suất phổ thông	-	4.223.641.101
Thu nhập được ưu đãi thuế	-	1.607.698.442
Thuế suất thuế TNDN phổ thông	22%	22%
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	-	11%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.680.327.050	1.106.047.871

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.629.981.094	4.200.019.025
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(840.003.805)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(840.003.805)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.629.981.094	3.360.015.220
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.512.061	5.467.465
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	840	615

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
--	----------------	------------------

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.739.910.865	126.099.434.904
Chi phí nhân công	44.918.786.164	37.482.491.055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.708.228.514	3.531.306.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.343.009.688	8.867.063.987
Chi phí khác bằng tiền	10.201.652.773	11.345.074.655
Cộng	238.911.588.004	187.325.370.656

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các cam kết

Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng giao thông để Đầu tư xây dựng dự án “Văn phòng kết hợp chung cư – TDC”.

Tên dự án: Văn phòng kết hợp chung cư – TDC.

Địa điểm: Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Diện tích sử dụng đất: 800 m².

Tổng mức đầu tư: khoảng 90 tỷ đồng.

Quy mô đầu tư: Xây dựng tòa nhà 15 tầng + 1 tầng hầm + sân thượng.

Tiến độ thi công: 18 tháng kể từ ngày khởi công.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị	198.333.334	154.999.999
Ban Kiểm soát	58.833.333	71.500.000

3. Thông tin báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ của các bộ phận báo cáo theo hoạt động sau:

Bộ phận Kinh doanh VLXD.

Bộ phận Kinh doanh Xây dựng.

Bộ phận Sản xuất cửa nhựa.

Kết quả kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh như được trình bày sau đây:

Năm nay	Kinh doanh VLXD	Xây dựng	Sản xuất cửa nhựa	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	845.206.973	232.813.119.271	20.115.257.539	253.773.583.783

Năm nay	Kinh doanh VLXD	Xây dựng	Sản xuất cửa nhựa	Tổng cộng
Chi phí bộ phận	(370.862.584)	(211.359.624.803)	(13.441.938.880)	(225.172.426.267)
Kết quả kinh doanh	474.344.389	21.453.494.468	6.673.318.659	28.601.157.516
Thu nhập tài chính				37.291.799
Chi phí tài chính				(3.928.708.016)
Chi phí bán hàng				(1.998.638.668)
Chi phí QLDN				(15.883.693.669)
Thu nhập khác				1.818.182
Chi phí khác				(518.919.000)
Thuế TNDN hiện hành				(1.680.327.050)
Lợi nhuận sau thuế				4.629.981.094

Năm trước	Kinh doanh VLXD	Xây dựng	Sản xuất cửa nhựa	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	7.662.162.000	237.120.157.346	16.655.797.927	261.438.117.273
Chi phí bộ phận	(6.614.805.314)	(218.777.020.761)	(12.028.766.150)	(237.420.592.225)
Kết quả kinh doanh	1.047.356.686	18.343.136.585	4.627.031.777	24.017.525.048
Thu nhập tài chính				1.898.131.420
Chi phí tài chính				(3.653.005.846)
Chi phí bán hàng				(1.665.397.879)
Chi phí QLDN				(13.998.561.439)
Thu nhập khác				501.397.091
Chi phí khác				(1.794.021.499)
Thuế TNDN hiện hành				(1.106.047.871)
Lợi nhuận sau thuế				4.200.019.025

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2014	Số liệu tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
----------------------	-----------------------------------	---	------------	---------

Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1.000.000.000	1.000.000.000	(1)
Phải thu ngắn hạn khác	12.155.238.316	13.824.877.063	1.669.638.747	(2)
Phải thu người lao động	235.055.000	235.055.000	-	
Tạm ứng	-	1.504.738.747	1.504.738.747	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	164.900.000	164.900.000	
Phải thu khác	11.920.183.316	11.920.183.316	-	
Tài sản ngắn hạn khác	1.669.638.747	-	(1.669.638.747)	(2)
Tạm ứng	1.504.738.747	-	(1.504.738.747)	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	164.900.000	-	(164.900.000)	
Phải thu dài hạn khác	-	19.009.000	19.009.000	(3)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	19.009.000	19.009.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	1.202.000.000	202.000.000	(1.000.000.000)	(1)
Tài sản dài hạn khác	19.009.000	-	(19.009.000)	(3)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	19.009.000	-	(19.009.000)	
Vốn chủ sở hữu	10.170.920.758	10.170.920.758	-	(4)
Quỹ đầu tư phát triển	7.757.990.368	10.170.920.758	2.412.930.390	
Quỹ dự phòng tài chính	2.412.930.390	-	(2.412.930.390)	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu năm 2014	Số liệu năm 2014 (Điều chỉnh hồi tố)	Chênh lệch	Ghi chú
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	807	615	(192)	(5)

Trên đây là toàn văn báo cáo thường niên năm 2015 của Công ty Cổ phần DIC số 4.

Trân trọng ./.

Vũng Tàu, ngày 12 tháng 4 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Người đại diện theo pháp luật



CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Đình Chăng